

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Quý IV Năm 2016

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3		5	4
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		628,919,201,032	615,643,774,120
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		104,287,595,438	51,781,890,649
1	Tiền	111	V.1	104,287,595,438	51,781,890,649
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266,084,371,467	302,905,875,100
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	245,023,077,023	239,154,405,097
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,106,093,610	18,141,534,173
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12,955,200,834	45,609,935,830
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	227,458,469,324	233,854,327,383
1	Hàng tồn kho	141		227,458,469,324	233,854,327,383
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	31,088,764,803	27,101,680,988
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,658,989,464	999,516,206
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,429,775,339	26,093,428,782
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	8,736,000
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		254,192,296,404	221,069,752,190
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		26,424,000	305,108,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	25,728,361
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	26,424,000	279,380,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		194,636,293,157	156,477,415,861
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	189,677,571,351	150,742,468,031
-	- Nguyên giá	222		339,985,116,864	281,520,334,733
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150,307,545,513)	(130,777,866,702)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4,958,721,806	5,734,947,830
-	- Nguyên giá	228		6,698,538,955	6,153,653,855
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,739,817,149)	(418,706,025)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	- Nguyên giá	231		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	11,863,383,000	15,605,652,407
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,863,383,000	15,605,652,407
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	18,278,002,000	18,509,757,800
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,314,330,000	17,314,330,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,377,328,000)	(3,145,572,200)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		29,388,194,247	30,171,817,761
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	29,385,510,566	30,000,273,565
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,683,681	171,544,196
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)		270		883,111,497,436	836,713,526,310
Nguồn vốn					
C	Nợ phải trả	300		598,313,427,300	576,477,711,036
I	Nợ ngắn hạn	310		549,044,292,072	576,477,711,036
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	91,536,499,656	93,928,426,264
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,545,065,517	6,147,808,506
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3,985,926,565	6,083,142,898
4	Phải trả người lao động	314		101,977,587,123	83,236,916,982
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6,343,205,919	6,780,390,905
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	21,462,201,507	1,891,210,580
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	293,398,773,249	362,044,331,925
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,795,032,536	16,365,482,976
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		49,269,135,228	-
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	49,269,135,228	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	Vốn chủ sở hữu	400	V.18	284,798,070,136	260,235,815,274
I	Vốn chủ sở hữu	410		284,798,070,136	260,235,815,274
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		155,556,200,000	116,903,300,000
	-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155,556,200,000	116,903,300,000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		28,314,942,370	9,138,322,370
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(537,935,735)	37,827,601
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		67,859,802,989	56,863,245,987
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

0742
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 XUẤT THƯƠNG
 MÁY
 SÀI GÒN
 TP. HỒ CHÍ MINH

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,468,199,198	50,666,081,217
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,859,295,889	2,767,904,072
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,608,903,309	47,898,177,145
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	27,490,176,785
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	431		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)		440		836,713,526,310	836,713,526,310



TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017
Nguyễn Văn Đức

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý IV Năm 2016

DVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		LŨY KẾ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	442,207,968,673	389,624,669,482	1,618,907,015,228	1,504,057,829,976
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,743,922,081	1,817,823,951	7,432,874,608	1,992,553,765
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		440,464,046,592	387,806,845,531	1,611,474,140,620	1,502,065,276,211
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	352,029,746,863	310,063,429,541	1,336,217,361,346	1,249,640,731,601
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88,434,299,729	77,743,415,990	275,256,779,274	252,424,544,610
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4,980,619,425	7,916,109,084	9,348,233,775	21,562,847,866
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	8,205,197,683	8,606,954,928	17,315,177,760	24,039,661,530
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,672,581,414	1,845,136,027	9,731,003,674	6,324,168,678
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh.	24			-		-
9	Chi phí bán hàng	25	VI.8	13,989,015,831	12,507,613,924	47,075,225,824	35,648,681,130
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	67,032,476,153	61,987,291,699	149,301,723,323	136,581,571,152
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,188,229,487	2,557,664,523	70,912,886,142	77,717,478,664
12	Thu nhập khác	31	VI.6	2,294,450,215	552,449,412	4,821,813,673	4,450,116,262
13	Chi phí khác	32	VI.7	105,215	-	86,010,098	9,244,475
14	Lợi nhuận khác	40		2,294,345,000	552,449,412	4,735,803,575	4,440,871,787
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	6,482,574,487	3,110,113,935	75,648,689,717	82,158,350,451
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.10	857,157,673	(1,130,876,562)	11,258,009,680	16,283,488,834
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	16,913,532	(15,267,043)	168,860,515	231,429,397
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		-	-	-	-
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		5,608,503,282	4,256,257,540	64,221,819,522	65,643,432,220
19.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5,608,503,282	6,402,977,113	64,221,819,522	68,971,708,027
19.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	(2,146,719,573)	-	(3,328,275,807)



Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV Năm 2016

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			31/12/2016	31/12/2016
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		75,648,689,717	82,158,350,451
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7; V.8	22,530,909,791	19,671,339,221
- Các khoản dự phòng	03		231,755,800	(540,892,400)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2,122,692,260	649,441,651
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(462,096,718)	(1,262,749,588)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	9,731,003,674	6,324,168,678
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		109,802,954,524	106,999,658,013
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,665,909,746	(123,250,223,522)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,395,858,059	(46,456,024,533)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		33,211,045,300	24,936,601,026
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,982,384,383)	597,998,410
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,731,003,674)	(6,324,168,678)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(14,389,106,205)	(17,132,333,901)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(25,606,038,522)	(27,897,095,587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102,367,234,845	(88,525,588,772)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7;V.8	(50,911,906,904)	(39,907,413,206)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.6	1,047,259,013	531,452,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	259,302,223	731,297,315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49,605,345,668)	(38,644,663,618)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		57,829,520,000	11,174,040,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.11	1,100,919,629,985	954,853,435,641
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(1,124,115,076,088)	(792,099,253,168)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(34,923,210,000)	(34,911,436,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(289,136,103)	139,016,785,823
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		52,472,753,074	11,846,533,433
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	104,289,585,438	39,968,106,554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(32,749,338)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	104,289,585,438	51,781,890,649

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

3 **Ngành nghề kinh doanh**: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.
- Đại lý,môi giới, đấu giá. Chi tiết : Môi giới thương mại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may
- Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết :Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4 **Chu kỳ sản xuất xuất, kinh doanh thông thường** : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính** .

6 Cấu trúc doanh nghiệp

-Danh sách các công ty con thuộc sở hữu 100% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

- Công Ty TNHH May Tân Mỹ ;Ngành nghề chính : Sản xuất quần áo các loại

- Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh ;Ngành nghề chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm** : đồng Việt Nam

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.

4 Nguyên tắc nợ phải thu

-Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

-Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất cơ các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

-Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

-Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

-Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính các tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	:	10-50	năm
+ Máy móc và thiết bị	:	05-07	năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	:	03-10	năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	:	03-08	năm

-Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy tính : giá mua của phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm

-Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 đến 08 năm

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

-Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

-Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

-Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

-Doanh thu gia công

-Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

-Doanh thu cho thuê

-Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- +Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Thu nhập khác.

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó(được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

-Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- +Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- +Chi phí đi vay vốn;
- +Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- +Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

-Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm .

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị thực sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được .Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	1,645,970,711	6,139,804,659
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102,641,624,727	45,642,085,990
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng:	104,287,595,438	51,781,890,649

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý
+ Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	1,919,150,000		1,919,150,000	1,919,150,000		1,919,150,000
+ Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000
+Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	1,269,730,000	(363,553,000)	906,177,000	1,269,730,000	(131,797,200)	1,137,932,800
+Cổ phần tại Cty CP ĐTVT Gia Định	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
<u>Đầu tư vào công ty liên kết</u>						
+ Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000		4,341,000,000	4,341,000,000		4,341,000,000
Cộng:	21,655,330,000	(3,377,328,000)	18,278,002,000	21,655,330,000	(3,145,572,200)	18,509,757,800

3 Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khách hàng trong nước	73,742,610	698,589,562
- Khách hàng nước ngoài	158,271,238,375	131,242,507,788
Cộng:	158,344,980,985	131,941,097,350

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng:	-	25,728,361
--------------	---	-------------------

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn :

+Công ty TNHH MTV Blue Exchange	47,070,467,766	52,144,115,501
+Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	24,078,110,358	38,573,373,681
+Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	15,529,517,914	16,495,818,565
+Công ty TNHH B&O	-	-

Cộng:		86,678,096,038	107,213,307,747
Tổng Cộng Phải Thu	-	245,023,077,023	239,180,133,458

4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>
-Thuế nhập khẩu chờ hoàn	2,454,003,917		2,754,141,908	
- Tạm ứng CBCNV	600,055,137		286,244,172	
-Mua lại phần vốn góp của Blueexchange tại Cty TNHH May Sài Gòn Xanh nhưng đến 13/1/2016 mới hoàn chỉnh thủ tục chuyển đổi thành Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	-		42,140,000,000	
-Phải thu khác	9,901,141,780		429,549,750	
Cộng:	-	12,955,200,834	45,609,935,830	-

b) Dài hạn

-Ký cược, ký quỹ	26,424,000		279,380,000	
Cộng:	-	26,424,000	279,380,000	-

5 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	118,922,296,196		137,289,574,129	
- Công cụ, dụng cụ	1,204,973,145		1,848,156,897	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dở	1,695,182,911		1,955,632,565	
- Thành phẩm	68,370,388,610		78,493,654,736	
- Hàng hóa	37,265,628,462		14,267,309,056	
Cộng:	-	227,458,469,324	233,854,327,383	-

6 Tài Sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Thuế GTGT được khấu trừ	25,429,775,339	26,093,428,782
-Thuế Tài Nguyên	-	8,736,000
-Chi phí trả trước ngắn hạn	5,658,989,464	999,516,206
Cộng:	-	31,088,764,803

7 Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.
b) Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,843,383,000
- Chi phí sửa chữa Phòng TC-HC, nhà ăn tại An Nhơn		147,613,897
- Chi phí sửa mái vòm Xưởng May An Phú		3,164,612,711
- Chi phí đóng kệ, làm xe đẩy hàng tại VP Công ty		341,738,254
- Chi phí xây dựng xưởng may Hà Lam Giai đoạn 2		88,304,545
Cộng:	-	11,863,383,000

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	MMTB	PTVT	NHÀ CỬA	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	117,525,295,504	9,995,388,806	143,043,499,933	10,956,150,490	281,520,334,733
- Mua trong năm	15,652,792,178	1,310,203,637	41,657,324,938	2,356,602,929	60,976,923,682
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2,242,410	2,242,410
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	2,138,983,096	-	-	375,400,865	2,514,383,961
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	131,039,104,586	11,305,592,443	184,700,824,871	12,939,594,964	339,985,116,864
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	73,021,944,219	6,658,869,789	43,422,272,666	7,674,780,028	130,777,866,702
- Khấu hao trong năm	13,772,656,302	1,165,550,364	4,780,825,773	1,449,132,888	21,168,165,327
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(80,760)	(80,760)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	1,366,599,143	-	-	271,806,613	1,638,405,756
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	85,428,001,378	7,824,420,153	48,203,098,439	8,852,025,543	150,307,545,513
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	44,503,351,285	3,336,519,017	99,621,227,267	3,281,370,462	150,742,468,031
- Tại ngày cuối năm	45,611,103,208	3,481,172,290	136,497,726,432	4,087,569,421	189,677,571,351

9 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu Hàng hóa	Khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	-	-	151,018,182	6,002,635,673	6,153,653,855
- Mua trong năm	-	-	-	2,652,492,850	2,652,492,850
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	7,422,250	7,422,250
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	2,115,030,000	2,115,030,000
- Số dư cuối năm	-	-	151,018,182	6,547,520,773	6,698,538,955
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	-	-	97,690,600	321,015,425	418,706,025
- Khấu hao trong năm	-	-	28,713,633	1,560,242,323	1,588,955,956
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1,237,000	1,237,000
- Giảm khác	-	-	-	269,081,832	269,081,832
- Số dư cuối năm	-	-	126,404,233	1,613,412,916	1,739,817,149
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	53,327,582	5,681,620,248	5,734,947,830
- Tại ngày cuối năm	-	-	24,613,949	4,934,107,857	4,958,721,806

10 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không Có

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có

12 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn:

	Cuối năm		Trong Kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Kỳ hạn 06 tháng	293,398,800,249	293,398,800,249	1,052,333,057,129	1,120,470,188,705	361,535,931,825	361,535,931,825
+Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	508,400,100	508,400,100	508,400,100
Cộng :	293,398,800,249	293,398,800,249	1,052,333,057,129	1,120,978,588,805	362,044,331,925	362,044,331,925

b) Vay dài hạn

+Kỳ hạn trên 36 tháng	49,269,135,228	49,269,135,228		3,160,500,000	-	-
Cộng:	49,269,135,228	49,269,135,228	-	3,160,500,000	-	-

13 Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhà cung cấp trong nước	28,507,118,712	28,507,118,712	35,279,955,502	35,279,955,502
- Nhà cung cấp nước ngoài	57,520,338,617	57,520,338,617	52,480,164,768	52,480,164,768
Cộng:	86,027,457,329	86,027,457,329	87,760,120,270	87,760,120,270

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty liên doanh, liên kết:				
+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	3,878,088,972	3,878,088,972	4,341,000,000	4,341,000,000
- Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn :				
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange	-	-	514,647,000	514,647,000
+ Công Ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	1,246,584,250	1,246,584,250	1,099,394,082	1,099,394,082
+ Công Ty TNHH Con Đường Xanh	109,903,705	109,903,705	109,903,705	109,903,705
+ Công Ty TNHH Trà Tân	79,226,400	79,226,400	103,361,207	103,361,207
+ Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	195,239,000	195,239,000	-	-
Cộng:	5,509,042,327	5,509,042,327	6,168,305,994	6,168,305,994
Tổng cộng phải trả= (a)+ (b):	-	91,536,499,656	93,928,426,264	93,928,426,264

14 Chi phí trả trước

<u>a) Ngắn hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>b) Dài hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	3,304,029,738	3,469,774,137
- Tiền thuê quyền sử dụng đất	15,498,340,112	15,860,172,738
- Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định	6,509,967,046	9,471,330,580
- Phần mềm máy vi tính	2,805,550,003	-
- Chi phí khác	1,267,623,667	1,198,996,110
Cộng:	- 29,385,510,566	- 30,000,273,565

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

<u>a) Phải nộp</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế GTGT	1,643,293,903	17,068,083,681	17,984,818,261	726,559,323
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,960,390,276	13,722,356,137	14,389,106,205	1,293,640,208
- Thuế thu nhập cá nhân	2,192,134,429	4,802,752,336	5,123,661,150	1,871,225,615
- Thuế nhà thầu	23,146,682	505,160,725	433,805,988	94,501,419
- Thuế tài nguyên				
- Tiền thuê đất	264,177,608	-	264,177,608	-
Cộng:	6,083,142,898	36,098,352,879	38,195,569,212	3,985,926,565

16 Chi phí phải trả

<u>a) Ngắn hạn.</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	6,019,382,369	5,730,686,819
- Trích trước lương phép năm	4,589,528,309	4,408,618,240
+ Trích trước tiền lãi vay	443,740,097	-
+ Trích trước chi phí khác	986,113,963	1,322,068,579
- Chi phí phải trả hàng FOB	323,823,550	518,982,516
- Trích CP in	198,491,332	226,963,809
- Trích hoa hồng	-	94,852,206
- Trích CP giặt	125,332,218	197,166,501
- Chi phí phải trả hàng nội địa	-	530,721,570
- Chi phí NPL nội địa	-	530,721,570
Cộng:	- 6,343,205,919	- 6,780,390,905

17 Phải trả khác

<u>a) Ngắn hạn.</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	2,251,135,707	1,521,637,051
- Phải trả khác	19,211,065,800	369,573,529
Cộng:	- 21,462,201,507	- 1,891,210,580

18 **Vốn chủ sở hữu**a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	LNST Chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	CỘNG
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển			
Số dư đầu năm trước	116,903,300,000	9,138,322,370	78,827,213	42,532,721,458	59,702,657,933	(863,138,686)	19,644,412,592	247,137,102,880
-Tăng vốn trong năm trước							11,174,040,000	11,174,040,000
-Lãi trong năm trước				68,971,708,027			(3,328,275,807)	65,643,432,220
-Phân phối các quỹ				(14,972,900,039)	7,793,019,054			(7,179,880,985)
-Chênh lệch tỷ giá phát sinh			(40,999,612)					(40,999,612)
-Trích hoàn trả ngân sách theo số 12/QĐ-CT-XP ngày 13/01/2015 của UBND .TP				(6,176,509,091)	(10,632,431,000)			(16,808,940,091)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ công chức, thù lao hội đồng quản trị				(3,613,473,238)				(3,613,473,238)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2015				(1,123,200,000)				(1,123,200,000)
-Trích cổ tức từ năm 2011 đến năm 2014 của cá nhân chưa đến nhận				(33,287,250)				(33,287,250)
-Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014				(17,457,373,650)				(17,457,373,650)
-Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2015				(17,461,605,000)				(17,461,605,000)
Số dư đầu năm nay	116,903,300,000	9,138,322,370	37,827,601	50,666,081,217	56,863,245,987	(863,138,686)	27,490,176,785	260,235,815,274
-Tăng vốn trong năm nay	38,652,900,000							38,652,900,000
-Tăng do phát hành thêm cổ phiếu		19,176,620,000						19,176,620,000
-Lãi trong năm nay				64,221,819,522			-	64,221,819,522
-Trích lập quỹ theo Nghị quyết DHCD thường niên năm 2016 :quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016=13.166.559.696 đ, Quỹ đầu tư phát triển 2016= 10.996.557.002 đ				(24,163,116,698)	10,996,557,002			(13,166,559,696)
-Nộp thuế TNDN theo Kiến nghị của KTNN xác định thu nhập từ đầu tư mở rộng trong giai đoạn 2009-2013 không được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế, theo QĐ Số 5084/QĐ-CT-XP ngày 11/12/2015				(2,464,346,457)				(2,464,346,457)
-Lỗ, lợi ích của cổ đông không kiểm soát do mua lại toàn bộ phần góp vốn của đối tác tại công ty MTV May Sài Gòn Xanh				(14,649,823,215)			(27,490,176,785)	(42,140,000,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2015				(17,461,605,000)				(17,461,605,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2016				(17,461,605,000)				(17,461,605,000)
-Chênh lệch tỷ giá phát sinh			(575,763,336)					(575,763,336)
-Chi khen thưởng HĐQT và CBCC Năm 2015				(717,717,173)				(717,717,173)
-Chi khen thưởng HĐQT và CBCC, thù lao hội đồng quản trị năm 2016				(2,538,839,998)				(2,538,839,998)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2016				(962,648,000)				(962,648,000)
Số dư cuối năm nay	155,556,200,000	28,314,942,370	(537,935,735)	34,468,199,198	67,859,802,989	(863,138,686)	-	284,798,070,136

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay		Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	11,732,890,000	11,732,890,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	155,556,200,000	155,556,200,000	105,170,410,000	105,170,410,000	
Cộng	155,556,200,000	155,556,200,000	116,903,300,000	116,903,300,000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	116,903,300,000	116,903,300,000
+ Vốn góp tăng trong năm	38,652,900,000	
+ Vốn góp cuối năm	155,556,200,000	116,903,300,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2014 (15% mệnh giá)		17,457,373,650
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2015 (15% mệnh giá)		17,454,063,000
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2015 và 15% cổ tức đợt 1 năm 2016	34,908,126,000	
Cộng cổ tức đã chi:	34,908,126,000	34,911,436,650

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,555,620	11,690,330
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,555,620	11,690,330
+ Cổ phiếu thường	15,555,620	11,690,330
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,506,360	11,641,070
+ Cổ phiếu thường	15,506,360	11,641,070
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu 10,000 VNĐ

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	67,859,802,989	56,863,245,987
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	-	-

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thuê ngoài		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi,	-	2,435,217,000
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Ngoại tệ các loại		
+ Dollar Mỹ (USD)	5,070,131.68	2,067,410.14
+ Euro (EUR)	3,140.45	3,207.81

20 Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
+ Doanh thu bán hàng	70,694,531.74	1,586,960,723,473	62,592,146.90	1,388,474,958,795
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu:	70,694,531.74	1,578,971,040,090	62,592,146.90	1,372,502,869,010
Doanh thu xuất khẩu CMP	-	-	-	-
Doanh thu nội địa:	-	7,989,683,383	-	15,972,089,785
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	825,751,396	-	836,689,077
Cộng:	70,694,531.74	1,587,786,474,869	62,592,146.90	1,389,311,647,872
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn:				
+ Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		3,725,547,475	-	34,499,910,473
+ Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa		1,848,817,590	-	14,996,198,695
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange		25,546,175,294	-	65,250,072,936
Cộng:		31,120,540,359		114,746,182,104
Tổng cộng doanh thu: (a)+ (b)	70,694,531.74	1,618,907,015,228	62,592,146.90	1,504,057,829,976
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Giảm giá hàng bán	332,894.02	7,432,874,608	49,132.84	1,391,541,737
- Điều chỉnh đơn giá bán do hóa đơn viết sai đơn giá (nội địa)	-	-	-	4,269,888
- Giảm giá (Doanh thu nội địa)	-	-	-	590,820,140
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	5,922,000
Cộng:	332,894.02	7,432,874,608	49,132.84	1,992,553,765
DOANH THU THUẦN	70,361,637.72	1,611,474,140,620	62,543,014.06	1,502,065,276,211
3 Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		1,336,217,361,346		1,249,640,731,601
Cộng:		1,336,217,361,346		1,249,640,731,601
4 Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		63,918,223		260,913,056
- Lợi nhuận nhận được từ hợp tác ĐH Y Dược		-		7,373,749,090
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda		176,668,000		176,679,000
- Cổ tức được chia từ NH TM CP Ngoại thương VN		18,716,000		18,716,000
- Chiết khấu mua hàng		233,772,183		274,989,259
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		38,634,126		6,443,729
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		8,816,525,243		13,451,357,732
Cộng:		9,348,233,775		21,562,847,866
5 Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay		9,731,003,674		6,324,168,678

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	231,755,800	(540,892,400)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	2,162,807,359	655,885,382
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,189,610,927	17,600,499,870
Cộng :	17,315,177,760	24,039,661,530
6 Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	217,764,545	531,452,273
- Thu nhập khác	4,604,049,128	3,918,663,989
Cộng :	4,821,813,673	4,450,116,262
7 Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	54,501,768	675,506
- Chi phí thanh lý khác	31,508,330	8,568,969
Cộng :	86,010,098	9,244,475
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
-Chi phí nhân viên quản lý	107,138,149,933	99,637,482,129
-Chi phí đồ dùng văn phòng	5,496,703,205	3,822,419,107
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,447,394,821	8,645,393,516
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,925,877,893	11,048,356,894
-Chi phí bằng tiền khác	12,293,597,471	13,427,919,506
Cộng :	149,301,723,323	136,581,571,152
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
-Chi phí mua nguyên vật liệu	1,927,017,548	2,252,138,968
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,884,634,386	32,547,587,739
-Chi phí khác	263,573,890	848,954,423
Cộng :	47,075,225,824	35,648,681,130
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	932,052,242,654	839,305,354,664
- Chi phí nhân công	510,629,355,917	491,215,270,394
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22,506,165,225	19,671,339,221
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	230,996,341,063	235,733,651,675
- Chi phí bằng tiền khác	25,208,389,744	30,166,764,873
Cộng:	1,721,392,494,603	1,616,092,380,827
10 Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75,648,689,717	82,158,350,451
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,115,731,931	3,406,230,648
- Các khoản điều chỉnh giảm	13,223,059,453	633,013,839
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	63,541,362,195	84,931,567,260
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất	11,258,009,680	16,283,488,834
11 Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	11,258,009,680	16,283,488,834
12 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	168,860,515	231,429,397

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Trà Tân	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Phải Thu Khách Hàng:		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	47,070,467,766	52,144,115,501
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	24,078,110,358	38,573,373,681
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	15,529,517,914	16,495,818,565
+ Phải trả người bán		
Công ty CP Phú Mỹ	3,878,088,972	4,341,000,000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	-	514,647,000
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	1,246,584,250	1,099,394,082
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh	109,903,705	109,903,705
Công ty TNHH Trà Tân	79,226,400	103,361,207
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	195,239,000	-

2. Thông tin bộ phận

2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

- Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

3. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2015:	4,256,257,540
-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2016:	5,608,503,282

=> Chênh lệch so với năm trước 1,352,245,742 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 32%

-Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015:	65,643,432,220
-Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016:	64,221,819,522

=> Chênh lệch so với năm trước (1,421,612,698) đồng tương ứng tỷ lệ giảm 2%

-Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2016 tăng so với Quý IV/2015:

+ Doanh thu thuần quý 04/2016 so với quý 04/2015 tăng 52,657,201,061 đồng, tỷ lệ tăng 13,58% ;

+ Chi phí sản xuất bao gồm giá vốn bán hàng, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ tăng 48,492,903,683 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 12,61 %

=> Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 4,164,297,378 đồng, tỷ lệ tăng 128,19 %

+ Lợi nhuận khác cũng tăng 1,741,895,588 đồng, tỷ lệ tăng 315,30 %

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4/2016 tăng so với quý 4/2015 : tương ứng 1,352,245,742 đồng ,tỷ lệ tăng 32 % .

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất chi tiết như sau:

Năm nay	Công ty CP SX-TM May Sài Gòn	Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty TNHH Sài Gòn Xanh	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,583,901,400,345	145,642,928,157	152,884,163,555	(270,954,351,437)	1,611,474,140,620
- Giá vốn hàng bán	1,385,245,587,045	115,789,311,991	102,955,657,599	(267,773,195,289)	1,336,217,361,346
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	198,655,813,300	29,853,616,166	49,928,505,956	(3,181,156,148)	275,256,779,274
- Doanh thu hoạt động tài chính	19,862,676,560	177,833,913	52,986,059	(10,745,262,757)	9,348,233,775
- Chi phí tài chính	33,025,522,036	40,931,556	693,986,061	(16,445,261,893)	17,315,177,760
- Chi phí bán hàng	25,803,285,724	2,190,591,438	19,081,348,662		47,075,225,824
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	98,471,352,002	21,072,511,670	32,015,861,084	(2,258,901,433)	149,301,723,323
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	61,218,330,098	6,727,415,415	(1,809,703,792)	4,776,844,421	70,912,886,142

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân